

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 12/2025/DS-ST
Ngày 17 tháng 6 năm 2025
“V/v yêu cầu xác định phần quyền sở
hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VINH PHÚC

TH3nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Pên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thỏa và ông Trần Xuân Ngọc

Thư ký Pên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký Toà án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia Pên tòa: Bà Không Thị Chanh, Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc “Yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Tài P, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Hoàng Hạnh V, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 46, đường N, pH2 Đ, tH3nh phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. **Bị đơn:** 2.1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 5, thị trấn Q, huyện M, TH3nh phố H3 Nội (vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

2.3. Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.1. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3.3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Tài P là người được thi H3nh án theo quyết định số: 357/QĐ-CCTHADS ngày 15/6/2023 của Chi cục thi H3nh án dân sự huyện T, quyết định thi H3nh án theo yêu cầu đối với người phải thi H3nh án là anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V, có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh P số tiền là 370.000.000đ theo quyết định của Bản án số: 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau đó Chi cục thi H3nh án dân sự huyện T tiến H3nh xác minh điều kiện thi H3nh án của anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V có tài sản chung duy nhất và là tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất diện tích 1621,4m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ006844, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01695 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1.

Ngày 24/09/2024, anh P nhận được Thông báo số: 479/TB-THADS của Chi cục thi H3nh án dân sự huyện T thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi H3nh án. Thông báo cho “*người được thi H3nh án: anh Nguyễn Tài P, địa chỉ: thôn Bàn Mạch, xã Lý Nhân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.*

Có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn H1; địa chỉ: thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự đối với tài sản sau:

- *Quyền sử dụng diện tích 1621,4m² đất (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1421,4m²) và tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ006844; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01695 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 09/05/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1”.*

Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh P khởi kiện ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị V đến Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của những người phải thi H3nh án là anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1621,4m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất: Thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ006844, số vào sổ số CS 01695 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 09/05/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1 theo quy định pháp luật nhằm mục đích thi H3nh án cho anh P.

Bị đơn trình bày:

Tại Biên bản lấy lời khai, anh Nguyễn Văn H trình bày:

Tại Bản án số: 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử và buộc anh, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V phải trả anh Nguyễn Tài P số tiền là 370.000.000đ.

Đối với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.621,4m² tại thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Thửa đất này có nguồn gốc từ của hộ gia đình anh đã được NH3 nước cấp GCNQSDĐ năm 1999 cho hộ ông H1. Thời điểm đó hộ gia đình anh có 07 nhân khẩu gồm: Ông H1, bà V, chị H2, chị H3, anh Đ, anh T2 và anh, chứ không phải là của riêng ông H1. Hiện nay có bố mẹ anh và anh T2 vẫn ở trên đất.

Anh hiện này đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Trước khi bị bắt, anh đang cư trú tại tổ 5, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TH3nh phố H3 Nội.

Nay anh P yêu cầu xác định phần quyền sử hữu của thửa đất, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Hiện nay anh đang bị tạm giam nên không thể tham gia trong quá trình giải quyết vụ án được nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt anh.

Ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Văn H. Ông đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số: 84/2024/TLST-DS ngày 13/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện T. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích 1.621,4m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12 là khoảng năm 1995 - 1996, ông mua của ông Tạ Văn Tuyên (H3ng xóm), khi mua bán chỉ làm giấy viết với nhau. Sau đó, ông đã làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông là chủ hộ. Đến năm 2019, ông làm thủ tục cấp đổi và đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp đổi ngày 09/5/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Ông xác định diện tích đất trên là tài sản của các tH3nh viên trong gia đình ông gồm: Ông là Nguyễn Văn H1; vợ ông bà Đỗ Thị V và các con ông là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2. Còn anh Nguyễn Văn H không có trong hộ khẩu của gia đình ông thời điểm mua đất nên không có phần tài sản của anh H trong thửa đất nêu trên. Sau khi mua đất, ông Tuyên bàn giao đất cho gia đình ông ngay và gia đình ông ở trên đất từ đó đến nay. Khoảng năm 2000, vợ chồng ông có xây dựng chuồng trại, công trình phụ và 01 mái

bằng trên thửa đất. Ngoài ra còn có 01 nH3 cấp 4 của chị Nguyễn Thị H3 xây dựng năm 2022 và 01 nH3 cấp 4 của anh Nguyễn Văn T2 xây dựng năm 2016.

Nay anh P khởi kiện yêu cầu xác định phần quyền sở hữu của của các tH3nh viên trong gia đình. Ông không xác định được và ông không đồng ý với yêu cầu của anh P.

Bà Đỗ Thị V trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H. Tôi đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số: 84/2024/TLST-DS ngày 13/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện T. Quan điểm của bà hoàn nhất trí với quan điểm của ông H1 (chồng bà) đã trình bày trong bản tự khai của ông H1. Bà không thay đổi và trình bày gì thêm. Bà cam đoan trình bày của bà là đúng nếu sai bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Phần quyền sở hữu của bà, bà đề nghị được giao cho anh Nguyễn Văn Đ (con trai bà).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Nguyễn Thị H3 trình bày: Chị không thay đổi gì quan điểm của chị đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Chị không biết gì về Bản án số: 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử và buộc anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V phải trả anh Nguyễn Tài P số tiền là 370.000.000đ. Chị xác định thửa đất số: 254, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.621,4m² tại thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1 là của các tH3nh viên trong hộ gia đình chứ không phải của riêng ông H1, bà V và anh H. Nay anh P khởi kiện yêu cầu xác định xác định phần quyền sở hữu của ông H1, bà V, anh H chị không đồng ý.

Anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn Đ cùng trình bày:

Quan điểm của các anh, chị hoàn nhất trí với quan điểm của ông H1 (bố đẻ) đã trình bày trong bản tự khai của ông H1. Các anh chị không thay đổi và trình bày gì thêm.

Chị Nguyễn Thị H2 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nH đều vắng mặt không có lý do và không đưa ra quan điểm về vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm: Áp dụng Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212; khoản 2 Điều 219, Điều 74 của Luật thi H3nh án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH2 vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tài P. Xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Đỗ Thị V là 3/7 diện tích đất 1.621,4m² (trong đó: 1.421,4m² đất vườn và 200m² đất ở), tại thửa đất

số 254, tờ bản đồ số 12 tại thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Về án phí: Đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Pên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại Pên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Tài P khởi kiện yêu cầu “*Xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất*” đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại xã B, huyện T nên theo quy định tại khoản 12 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Quá trình giải quyết bị đơn là anh Nguyễn Văn H có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T2 đã được triệu tập hợp lệ nh vắng mặt tại Pên toà lần thứ 2 không có lý do nên Pên toà án tiến H3nh xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại Bản án số: 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử và buộc anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V phải trả anh Nguyễn Tài P số tiền là 370.000.000đ. Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Theo quyết định số: 357/QĐ-CCTHADS ngày 15/06/2023 của Chi cục thi H3nh án dân sự huyện T đã quyết định thi H3nh án theo yêu cầu đối với người phải thi H3nh án là anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh P số tiền là 370.000.000đ theo quyết định của Bản án số: 01/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó Chi cục thi H3nh án dân sự huyện T tiến H3nh xác minh điều kiện thi H3nh án của anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V có tài sản chung duy nhất và là tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất diện tích 1621,4m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ006844, số vào Sổ cấp GCNQSDĐ số CS01695 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/5/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1.

[3] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích 1.621,4m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, bản đồ Vn2000:

[3.1] Theo sổ địa chính ông Nguyễn Văn H1 đứng tên thửa đất số 91, tờ bản đồ 06 diện tích 3.270m² (trong đó 3.070m² đất vườn và 200m² đất thổ cư) được cấp GCNQSDĐ theo Quyết định số 378h ngày 25/11/1999. Theo bản đồ 299 thể hiện ông H1 đứng tên tại thửa đất số 38, tờ bản đồ 06 diện tích 2.190m². GCNQSDĐ hộ

ông H1 thể hiện tại thửa 297+38 tờ bản đồ 06 + 07 diện tích 3.270m² (trong đó 3.070m² đất vườn và 200m² đất thổ cư).

Quá trình sử dụng đất, do có sự nhầm lẫn về số thửa và diện tích nên ngày 11/4/2019 đã được đính chính tại GCNQSDĐ tH3nh thửa 38, tờ bản đồ 06 diện tích 1900m² đất vườn và 200m² đất ở theo biên bản do Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập.

[3.2] Ông H1 đã làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn H1. Theo Sổ quy chủ ruộng đất lưu giữ tại địa phương và chính quyền địa phương xác định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ ông Nguyễn Văn H1 có 7 tH3nh viên. Cụ thể các tH3nh viên gồm: Ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V và các con ông là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn H.

[3.3] Ngày 09/5/2019, ông H1 đã làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất trên và được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp đổi với thửa đất 1.621,4m² (trong đó 1.421,4m² đất vườn và 200m² đất ở).

Quá trình sử dụng đất hộ ông H1 vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Vì vậy, có thể khẳng định đối với diện tích đất 1.621,4m² (trong đó 1.421,4m² đất vườn và 200m² đất ở) đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Trong đó hộ ông Nguyễn Văn H1 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ có 07 tH3nh viên là ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V và các con ông là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn H.

[3.4] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người liên quan không hợp tác để Tòa án tiến H3nh xem xét thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên qua xác minh tại chính quyền địa phương, bản đồ Vn 2000 và bản đo đạc thẩm định tại chỗ từ bên ngoài thể hiện diện tích đất không có gì thay đổi so với GCNQSDĐ đã được ông H1 làm thủ tục cấp đổi nên cần lấy số liệu đo đạc được để xem xét là phù hợp.

[4] Từ những phân tích trên có thể xác định phân quyền sở hữu của các tH3nh viên trong hộ ô H1 là ông Nguyễn Văn H1; bà Đỗ Thị V và các con ông là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn H. Mỗi người được phân quyền sở hữu tài sản là 1/7 diện tích thửa đất trên. Việc các đương sự cho rằng thửa đất không có phân quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn H là không có cơ sở.

[5] Về chi phí tố tụng đại diện của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 12 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212 Bộ luật dân sự; Điều 74 của Luật thi H3nh án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH2 vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Xác định diện tích đất 1.621,4m² (trong đó 1.421,4m² đất vườn và 200m² đất ở), tại thửa số 254, tờ bản đồ số 12, tại thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/5/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1. (Gồm có tH3nh viên sau: Ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V và các con ông là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn H).

[2] Phân quyền sở hữu tài sản, phân quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Đỗ Thị V mỗi người là 1/7 của diện tích đất 1.621,4m² (trong đó 1.421,4m² đất vườn và 200m² đất ở), tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 12, tại thôn T1, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/5/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1 (có sơ đồ kèm theo).

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Tài P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Tài P số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Pếu thu số 0001948 ngày 13/11/2024 tại Chi cục Thi H3nh án dân sự huyện T. Ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị V và anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại Pên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại Pên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa

Đã ký

Mẫu Văn Mùi